

Số: 399/QĐ-UBND

Lãnh Ngọc, ngày 13 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LÃNH NGỌC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/5/2026 của HĐND xã Lãnh Ngọc về phê chuẩn Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của UBND xã Lãnh Ngọc đã được HĐND xã phê chuẩn, cụ thể như sau:

**I. Về kết quả thu NSNN năm 2025**

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 194.954.357.737 đồng, đạt 500,96% so với dự toán giao, trong đó chia theo từng cấp ngân sách như sau:

- Thu ngân sách trung ương: 2.990.682.845 đồng,
- Thu ngân sách thành phố: 29.504.560.302 đồng,
- Thu ngân sách xã: 162.459.114.590 đồng.

2. Tổng thu ngân sách xã năm 2025 là 162.459.114.590 đồng., đạt 359,5% so với dự toán giao, số thu năm 2025 tăng cao so với dự toán giao là do trong 06 tháng cuối năm 2025 có một số nội dung thu trước đây của cấp huyện bàn giao về cấp xã, số thu thể hiện cụ thể qua các chỉ tiêu sau:

a. Thu nội địa: 31.527.734.507 đồng, đạt 1251,7% so với dự toán giao, trong đó phần ngân sách xã được hưởng theo phân cấp là 532.249.860 đồng, đạt 238,6% so với dự toán giao.

b. Thu bổ sung từ ngân sách thành phố là 156.396.069.364 đồng; tăng 446,01 % so với dự toán thành phố giao.

c. Các khoản huy động đóng góp: 200.000 đồng, số thu phát sinh chủ yếu nguồn thu huy động đóng góp của 3 xã cũ bàn giao qua.

d. Thu kết dư: 308.802.706 đồng.

đ. Thu chuyên nguồn: 5.221.792.660 đồng.

**II. Về kết quả chi NSNN năm 2025:** Tổng chi ngân sách xã năm 2025 là 162.459.114.590 đồng, bằng 463% so với dự toán giao, cụ thể như sau:

**1. Chi cân đối ngân sách địa phương:** Thực hiện năm 2025 là 160.313.817.090 đồng, đạt 457,2% so với dự toán giao:

**1.1. Chi đầu tư phát triển:** tổng số chi đầu tư năm 2025 là 18.933.644.141 đồng, đạt 683,7% so với dự toán giao, nguyên nhân tăng do xã nhận bàn giao công trình từ huyện cũ về và thành phố bổ sung để thanh toán nợ các công trình.

**1.2. Chi thường xuyên:** Tổng số chi thường xuyên năm 2025 là 120.057.701.314 đồng, bằng 467,5% dự toán giao, chi tăng so với dự toán giao do thành phố bổ sung mục tiêu thực hiện nhiệm vụ từ huyện cũ về và thực hiện các chế độ, chính sách, cụ thể như sau:

a) Chi quốc phòng: 1.470.396.282 đồng, đạt 757,4% so với dự toán giao.

b) Chi an ninh: 1.683.318.660 đồng, đạt 145,6% so với dự toán giao.

c) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 45.440.008.490 đồng, nội dung này giao nguyên trạng các đơn vị trường học từ huyện cũ về xã.

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 1.250.619.150 đồng, đạt 152,6% dự toán giao.

đ) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 3.263.741.161 đồng, đạt 592,6% dự toán giao.

e) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 314.767.756 đồng, đạt 145,5% dự toán giao.

f) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 264.481.138 đồng, đạt 122,3% dự toán giao.

g) Chi sự nghiệp môi trường: 434.967.000 đồng, đạt 201,1% dự toán giao.

h) Chi sự nghiệp kinh tế: 7.395.165.983 đồng, đạt 313,6% dự toán giao. Nguyên nhân tăng cao là do ngân sách thành phố bổ sung kinh phí có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kinh phí dịch tả lợn Châu Phi từ năm 2021 đến năm 2024, kinh phí tiền lương và hoạt động của Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và một số nhiệm vụ khác.

i) Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 47.717.946.451 đồng, đạt 261,6% dự toán giao. Chi tăng so với dự toán do thành phố bổ sung các nhiệm vụ từ huyện về, bổ sung các chế độ, chính sách như kinh phí tinh giản biên chế cán bộ không chuyên trách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025, kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 21/12/2024, kinh phí tiền lương cán bộ huyện chuyển về xã.

k) Chi đảm bảo xã hội: 10.454.321.044 đồng, đạt 840,9% dự toán giao. Chi tăng so với dự toán do thành phố bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách như kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, tết nguyên đán; các chế độ chính sách từ huyện bàn giao về.

l) Chi khác ngân sách: 154.474.000 đồng, đạt 44,1% dự toán giao.

**1.3. Chi chuyển nguồn sang năm 2026:** Tổng kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 là 21.322.471.635 đồng.

**2. Chi nộp ngân sách cấp trên:** 2.145.297.500 đồng: nộp trả các nguồn thành phố bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi và không được phép kéo dài, không được chuyển nguồn theo quy định.

*(Số liệu chi tiết theo các biểu số 48, 50, 51, 52, 54, 55, 56, 57, 61 đính kèm).*

**Điều 2.** Phòng Kinh tế xã có trách nhiệm công bố công khai các thông tin cho các đơn vị liên quan theo quy định và theo dõi, tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các phát sinh (nếu có) đảm bảo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng Phòng giao dịch số 10 - KBNN khu vực XIII và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBMT TQVN xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Trung tâm CƯDVSN công (TB trên truyền thanh xã)
- Trưởng các thôn;
- Lưu: VTVP, PKT.



**Nguyễn Minh Xinh**





**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số quyết toán	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>35.066.037.000</b>	<b>162.459.114.590</b>	<b>127.393.077.590</b>	<b>463,29</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	223.120.000	<b>532.249.860</b>		
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	93.120.000	69.181.300		
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	130.000.000	463.068.560		
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>34.842.917.000</b>	<b>156.396.069.364</b>		
-	Bổ sung cân đối ngân sách	18.791.917.000	18.791.917.000		
-	Bổ sung có mục tiêu	16.051.000.000	137.604.152.364		
<b>III</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>308.802.706</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</b>		<b>5.221.792.660</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>		<b>200.000</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>35.066.037.000</b>	<b>162.459.114.590</b>	<b>127.393.077.590</b>	<b>463,29</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>35.066.037.000</b>	<b>121.705.039.709</b>		
1	Chi đầu tư phát triển	2.768.500.000	8.714.187.241		
2	Chi thường xuyên	25.734.541.000	112.990.852.468		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.203.981.000			
6	Dự phòng ngân sách	359.015.000			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>17.286.305.746</b>		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		17.286.305.746		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>		<b>21.322.471.635</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>2.145.297.500</b>		
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi hỗ trợ các địa phương khác</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				
<b>H</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				



Biểu mẫu số 50

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND xã Lanh Ngoc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao		Số quyết toán		So sánh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	3	4			5=3/1	6=4/2
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>223.452.000</b>	<b>223.452.000</b>	<b>31.647.934.507</b>	<b>532.449.860</b>	<b>14.163,19</b>	<b>238,28</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>223.452.000</b>	<b>223.452.000</b>	<b>31.527.734.507</b>	<b>532.249.860</b>	<b>14.109,40</b>	<b>238,19</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			16.830.059			
-	Thuế giá trị gia tăng			16.830.059			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			67.715.141			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	130.000.000	130.000.000	27.234.562.309	463.068.560		
-	Thuế giá trị gia tăng	130.000.000	130.000.000	10.200.539.609	463.068.560		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.826.283			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên			17.025.196.417			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân			703.908.190			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ			1.831.184.128			
8	Phí, lệ phí	5.100.000	5.100.000	132.301.553	45.508.869		
-	Phí, lệ phí TW			32.582.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh			34.210.684			
-	Phí, lệ phí huyện			9.800.000	9.800.000		
-	Phí, lệ phí xã, phường	5.100.000	5.100.000	55.708.869	35.708.869		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	2.107.264	2.107.264		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Tiền sử dụng đất			-32.000.000			
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			1.534.349.035			
16	Thu khác ngân sách	84.352.000	84.352.000	36.296.828	21.085.167		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			480.000	480.000		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu về đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán giao		Số quyết toán		So sánh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>			<b>120.000.000</b>			
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>			<b>200.000</b>	<b>200.000</b>		
<b>B</b>	<b>THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>308.802.706</b>	<b>308.802.706</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>5.221.792.660</b>	<b>5.221.792.660</b>		

tinpt1-14/05/2026 11:09:37-tinpt1-tinpt1-tinpt1



UBND XÃ LÃNH NGỌC

Biểu mẫu số 51

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>154.594.099.323</b>	<b>162.459.114.590</b>	105,09
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>109.639.326.138</b>	<b>138.991.345.455</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.732.110.300</b>	<b>8.714.187.241</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.732.110.300	8.714.187.241	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>122.371.436.438</b>	<b>112.990.852.468</b>	
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	46.579.489.490	45.440.008.490	
2	Chi khoa học và công nghệ			
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>21.487.004.050</b>	<b>17.286.305.746</b>	
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương	352.250.000	149.500.000	
	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	31.000.000		
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	90.250.000	8.797.500	
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	2.144.546.000	2.053.695.000	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương	518.000.000	468.000.000	
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương	35.000.000	35.000.000	
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác nguồn vốn ngân sách trung ương	1.922.466.000	1.758.021.846	
	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông nguồn vốn NSTW	66.000.000	66.000.000	
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	52.851.250	15.680.000	
	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	4.642.500		

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán giao</b>	<b>Số quyết toán</b>	<b>So sánh %</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2/1</b>
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	13.755.000	9.920.000	
	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	195.000.000	148.841.000	
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	12.134.986.400	9.168.389.900	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình	110.000.000		
	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	3.081.256.900	3.074.468.500	
	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NS cấp tỉnh	240.000.000	239.992.000	
	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	90.000.000	90.000.000	
	Dự án, mục tiêu khác nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	405.000.000		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>21.322.471.635</b>	<b>21.322.471.635</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>2.145.297.500</b>	<b>2.145.297.500</b>	



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 998/UBND ngày 15/5/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										Đơn vị tính: Đồng			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Các cơ quan tổ chức	156.590.550.788	12.732.110.300	122.371.436.438		21.487.004.050	13.302.141.900	8.184.862.150	138.991.345.455	8.714.187.241	112.990.852.468		17.286.305.746	10.219.456.900	7.066.848.846				88.76%	68.44%	92.33%	80.45%
1	Xã Lãnh Ngọc	156.590.550.788	12.732.110.300	122.371.436.438		21.487.004.050	13.302.141.900	8.184.862.150	138.991.345.455	8.714.187.241	112.990.852.468		17.286.305.746	10.219.456.900	7.066.848.846				88.76%	68.44%	92.33%	80.45%
	Trường THCS Quang Trung(1026437)	5.893.786.000		5.893.786.000					5.806.786.000		5.806.786.000								98.52%		98.52%	
	Trường Tiểu học Tiên Hiệp(1026439)	6.076.204.000		6.076.204.000					5.942.304.000		5.942.304.000								97.8%		97.8%	
	Trường MG Tiên Hiệp(1026439)	3.572.656.000		3.572.656.000					3.544.656.000		3.544.656.000								99.22%		99.22%	
	Trường MG Tiên Ngọc(1026440)	3.359.179.000		3.359.179.000					3.321.579.000		3.321.579.000								98.88%		98.88%	
	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi(1026690)	6.138.960.000		6.138.960.000					5.923.360.000		5.923.360.000								96.49%		96.49%	
	Trường Tiểu học Tiên Lãnh(1026691)	8.524.462.000		8.524.462.000					8.250.957.000		8.250.957.000								96.79%		96.79%	
	Trường MG Tiên Lãnh(1026692)	5.218.507.490		5.218.507.490					5.171.307.490		5.171.307.490								99.1%		99.1%	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Quốc Toản(1118274)	7.543.355.000		7.543.355.000					7.372.606.000		7.372.606.000								97.74%		97.74%	
	Văn phòng Đảng ủy Xã Lãnh Ngọc(1144414)	4.360.349.600		4.360.349.600					3.937.553.548		3.937.553.548								90.3%		90.3%	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Lãnh Ngọc(1145244)	9.075.900.388		8.041.200.388		1.034.700.000		1.034.700.000	7.823.081.324		6.807.765.478		1.015.315.846		1.015.315.846				86.2%		84.66%	98.13%
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lãnh Ngọc(1147651)	5.036.115.772	120.000.000	4.916.115.772					4.881.036.884		4.881.036.884								96.92%		99.29%	
	Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Lãnh Ngọc(1149138)	667.404.000		667.404.000					667.404.000		667.404.000								100%		100%	
	Phòng Văn hóa – Xã hội xã Lãnh Ngọc(1149139)	18.810.998.450		18.320.254.700		490.743.750		490.743.750	16.165.947.250		16.000.767.250		165.180.000		165.180.000				85.94%		87.34%	33.66%
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc(1149140)	43.732.696.820		37.073.278.420		6.659.418.400		6.659.418.400	38.656.415.303		32.770.062.303		5.886.353.000		5.886.353.000				88.39%		88.39%	88.39%
	Trung tâm cung ứng dịch vụ tư nghiệp công xã Lãnh Ngọc(1150897)	2.635.724.068		2.635.724.068					2.562.707.515		2.562.707.515								97.23%		97.23%	
	Bê tông đường GTNT xã Tiên Hiệp năm 2014. Hàng mục: tuyến đường GTNT từ nhà ông Tô đi Đốc Đảnh(48866)	40.339.000	40.339.000					40.339.000	40.339.000										100%	100%		
	Bê tông hóa đường GTNT năm 2017 tuyến Nhà SHCD thôn 2 - Cầu Chùa xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước(7659579)	48.736.000	48.736.000					16.400.000	16.400.000										33.65%	33.65%		
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân(591242)	323.236.000				323.236.000	323.236.000		179.000.000				179.000.000	179.000.000					55.38%			55.38%
	Bê tông hóa đường GTNT tuyến Ông Tùng - Ông Hoàng(7754140)	64.743.400	64.743.400					64.743.400	64.743.400										100%	100%		
	Đường ngõ xóm tuyến Ông Ty - Ông Quang(7833398)	4.805.000				4.805.000	4.805.000		4.805.000				4.805.000	4.805.000					100%			100%
	Cầu Ông Ty thôn 3(7839140)	99.504.000				99.504.000	99.504.000		99.504.000				99.504.000	99.504.000					100%			100%
	Tuyến đường DH10.TP đoạn từ trường Mẫu giáo - Nhà văn hóa thôn 1(7851750)	82.821.000	82.821.000					82.821.000	82.821.000										100%	100%		
	Mở rộng đường trung tâm(7865590)	800.671.000	800.671.000					639.145.441	639.145.441										79.83%	79.83%		
	Đường GTNT từ nhà Ông Sự đến Cầu Năm Quế (giai đoạn 3)(7872494)	19.551.000	19.551.000					19.551.000	19.551.000										100%	100%		
	Sửa chữa trụ sở UBND xã Tiên Hiệp. Hàng Mục: Sửa chữa nhà Ủy ban, nhà làm việc BCH Quân sự xã, Công an xã, trường rào cổng ngõ UBND xã(7891924)	242.579.000	242.579.000					221.937.000	221.937.000										91.49%	91.49%		
	Xây dựng khu thể thao xã(7905289)	537.979.000				537.979.000	537.979.000		490.597.000				490.597.000	490.597.000					91.19%			91.19%
	Đắp Vực Thị xã Tiên Ngọc. Hàng mục: Đắp đàng, bê chừa, đường ống và phụ kiện(7910114)	86.481.000				86.481.000	86.481.000		33.120.000				33.120.000	33.120.000					38.3%			38.3%
	Kê trung tâm xã Tiên Hiệp; Hàng mục: Kê giá cỏ mái taluy(7911263)	37.710.000	37.710.000					9.061.000	9.061.000										24.03%	24.03%		
	Kiến cơ sở hạ tầng đường DH10.TP. lý trình Km6+00-Km7+900, thuộc đề án Kiến cơ sở hạ tầng đường DHGTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hàng mục: Nền, mặt đư(7913940)	871.703.000				871.703.000	871.703.000		871.703.000				871.703.000	871.703.000					100%			100%
	Đường vào vùng nguyên liệu trồng rừng gỗ lớn xã Tiên Hiệp; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình(7915593)	3.195.580.000	3.195.580.000					1.432.080.000	1.432.080.000										44.81%	44.81%		
	Kiến cơ sở hạ tầng đường DH10.TP. lý trình Km1+200 - Km3+900 thuộc Đề án Kiến cơ sở hạ tầng đường DH GTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hàng mục: Nền, mặt đ(7916608)	2.673.677.000				2.673.677.000	2.673.677.000		2.529.506.000				2.529.506.000	2.529.506.000					94.61%			94.61%
	Tuyến ngõ xóm thôn 4(7916748)	8.018.000				8.018.000	8.018.000		8.018.000				8.018.000	8.018.000					100%			100%
	Trạm bơm sông Tum 1(7918778)	722.953.000				722.953.000	722.953.000		722.000.000				722.000.000	722.000.000					99.87%			99.87%
	Bê tông hóa GTNT tuyến Bà Hoàng - Ông Thành(7918900)	28.682.000	28.682.000					28.682.000	28.682.000										100%	100%		





**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 390/UBND ngày 15/05/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Đơn vị tính: Đồng	So sánh (%)		
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác							
			1=2+3+4	2	3												4	5	6						7	8
	<b>Xã Lãnh Ngọc</b>	<b>25.914.252.200</b>	<b>12.368.827.500</b>	<b>2.072.249.000</b>	<b>11.473.175.700</b>	<b>18.933.644.141</b>	<b>374.080.000</b>									<b>999.051.500</b>	<b>490.597.000</b>	<b>179.000.000</b>	<b>15.954.237.641</b>	<b>13.577.656.641</b>	<b>2.341.114.000</b>	<b>35.467.000</b>	<b>221.937.000</b>	<b>714.741.000</b>	<b>73.06%</b>	
1	Tổng hợp ngân sách xã	25.914.252.200	12.368.827.500	2.072.249.000	11.473.175.700	18.933.644.141	374.080.000									999.051.500	490.597.000	179.000.000	15.954.237.641	13.577.656.641	2.341.114.000	35.467.000	221.937.000	714.741.000	73.06%	
	Bê tông đường GTNT xã Tiên Hiệp năm 2014. Hàng mục: tuyến đường GTNT từ nhà ông Tả đi Đốc Đán(748996)	40.339.000			40.339.000	40.339.000													40.339.000	40.339.000						100%
	Bê tông hóa đường GTNT năm 2017 tuyến Nhà SHCD thôn 2 - Cầu Chùa xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước(7659579)	48.736.000			48.736.000	16.400.000													16.400.000	16.400.000						33.65%
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân(7697242)	323.236.000			323.236.000	179.000.000									179.000.000											55.38%
	Bê tông hóa đường GTNT tuyến Ông Túng - Ông Hoàng(7754140)	64.743.400			64.743.400	64.743.400													64.743.400	64.743.400						100%
	Đường ngõ xóm tuyến Ông Ty - Ông Quang(7833398)	4.805.000			4.805.000	4.805.000													4.805.000	4.805.000						100%
	Cầu Ông Ty thôn 3(7839140)	99.504.000			99.504.000	99.504.000													99.504.000	99.504.000						100%
	Tuyến đường DH10.TP đoạn từ trường Mậu giã - Nhà văn hóa thôn 1(7851750)	82.821.000			82.821.000	82.821.000													82.821.000	82.821.000						100%
	Mở rộng đường trung tâm(7867580)	800.671.000			800.671.000	639.145.441													639.145.441	639.145.441						79.83%
	Đường GTNT từ nhà Ông Sư đến Cầu Năm Quế (giai đoạn 3)(7872494)	19.551.000			19.551.000	19.551.000													19.551.000	19.551.000						100%
	Sửa chữa trụ sở UBND xã Tiên Hiệp; Hàng Mục: Sửa chữa nhà Ủy ban, nhà làm việc BCH Quận sự xã, Công an xã, trường rào cổng ngõ UBND xã(7891924)	242.579.000			242.579.000	221.937.000																221.937.000				91.49%
	Xây dựng khu thể thao xã(7905289)	537.979.000	187.690.000	283.630.000	66.659.000	490.597.000								490.597.000												91.19%
	Đập Vực Thị xã Tiên Ngọc. Hàng mục: Đập dâng, bê tông, đường ống và phụ kiện(7910114)	86.481.000			86.481.000	33.120.000													33.120.000		33.120.000					38.3%
	Ká trung tâm xã Tiên Hiệp; Hàng mục: Ká gia có mái taluy(7911263)	37.710.000	18.252.000		19.458.000	9.061.000													9.061.000		9.061.000					24.03%
	Kiến cố hóa đường DH10.TP. lý trình Km0+00-Km1+900, thuộc dự án Kiến cố hóa hệ thống đường ĐHGTVT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hàng mục: Nền, mặt đư (7913940)	871.703.000			871.703.000	871.703.000													871.703.000	871.703.000						100%
	Đường vào vùng nguyên liệu trồng rừng gỗ lớn xã Tiên Hiệp; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình(7915593)	3.195.580.000	1.626.800.000		1.568.780.000	1.432.080.000													1.432.080.000	1.432.080.000						44.81%
	Kiến cố hóa đường DH10.TP. lý trình Km1+200 - Km3+900 thuộc Dự án Kiến cố hóa hệ thống đường ĐHGTVT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hàng mục: Nền, mặt đ (7916608)	2.673.677.000	1.205.000.000		1.468.677.000	2.529.506.000													2.529.506.000	2.529.506.000						94.61%
	Tuyến ngõ xóm thôn 4(7916748)	8.018.000		8.018.000		8.018.000													8.018.000	8.018.000						100%
	Trạm bơm sông Tùm 1(7918778)	722.953.000	1.445.906.000		-722.953.000	722.000.000													722.000.000		722.000.000					99.87%
	Bê tông hóa GTNT tuyến Bà Hoàng - Ông Thành(7918900)	28.682.000			28.682.000	28.682.000													28.682.000	28.682.000						100%
	Tuyến giáp ĐX 3 nhà Ông Huỳnh Anh đến nhà văn hóa thôn 2(7919361)	201.032.000	402.064.000		-201.032.000	76.000.000													76.000.000	76.000.000						37.8%
	Bê tông hóa GTNT tuyến đường Ông Tú - Ông Cảnh(7919369)	58.177.000	21.274.000		36.903.000	10.637.000													10.637.000	10.637.000						18.28%
	Bê tông hóa GTNT tuyến đường ĐX6.Tiền Lãnh(7937290)	137.782.000	183.798.000		-46.016.000	137.782.000													137.782.000	137.782.000						100%
	Trạm bơm Thiên Lưu(7953707)	1.637.937.000			1.637.937.000	1.039.362.000													1.039.362.000		1.039.362.000					63.46%
	Trạm bơm sông Tùm 2(7955968)	539.841.000	1.079.682.000		-539.841.000	490.232.000													490.232.000		490.232.000					90.81%
	Tuyến đường trung tâm xã (giai đoạn 2)(7958872)	392.527.000			392.527.000	392.527.000													392.527.000	392.527.000						100%
	Tuyến giáp ĐX 1 cầu Đà Hang đến nhà ông Tổng Phước Dũng thôn 1(7962190)	90.416.000			90.416.000	90.416.000													90.416.000	90.416.000						100%
	BTH GTNT tuyến ông Sơn đi ông Quyền(7962538)	10.522.000			10.522.000	10.522.000													10.522.000	10.522.000						100%
	BTH GTNT Tuyến đường Ông Lan - Ông Năng(7962539)	62.681.400			62.681.400	62.681.400													62.681.400	62.681.400						100%
	BTH GTNT Tuyến đường Bà Thủy đi ông Thanh thôn 3(7963160)	20.597.000			20.597.000	20.597.000													20.597.000	20.597.000						100%





**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 100/UBND ngày 15/05/2026 của UBND xã Lãnh Ngạc)

Mẫu biểu số 56/ND31

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm				Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Đơn vị tính: Đồng				
			Dự toán năm trước	Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác								
			2	3	4	5												6	7	8					9	10	11	12
	<b>Tổng</b>	130.556.298.588	8.242.400	54.151.265.234	76.396.790.954	120.057.701.314	45.440.008.490																					
	Xã Lãnh Ngạc	130.556.298.588	8.242.400	54.151.265.234	76.396.790.954	120.057.701.314	45.440.008.490																					
1	Tổng hợp ngân sách xã	130.556.298.588	8.242.400	54.151.265.234	76.396.790.954	120.057.701.314	45.440.008.490																					
	Trường THCS Quang Trung(1026437)	5.893.786.000		5.528.768.000	365.018.000	5.806.786.000	5.806.786.000																98,52%					
	Trường Tiểu học Tiến Hiệp(1026438)	6.076.204.000		5.762.636.000	313.568.000	5.942.304.000	5.942.304.000																97,8%					
	Trường MG Tiến Hiệp(1026439)	3.572.656.000		3.389.249.000	183.407.000	3.544.656.000	3.544.656.000																99,22%					
	Trường MG Tiến Ngạc(1026440)	3.359.179.000		3.243.693.000	115.486.000	3.321.579.000	3.321.579.000																98,88%					
	Trường THCS Nguyễn Văn Trứ(1026690)	6.138.960.000		5.427.613.000	711.347.000	5.923.360.000	5.923.360.000																96,49%					
	Trường Tiểu học Tiến Lãnh(1026691)	8.524.462.000	505.000	8.250.364.000	273.593.000	8.250.957.000	8.250.957.000																96,79%					
	Trường MG Tiến Lãnh(1026692)	5.218.507.490		5.088.338.000	130.169.490	5.171.307.490	5.171.307.490																99,1%					
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Quốc Tuấn(1118274)	7.543.355.000	949.000	6.838.101.000	704.305.000	7.372.606.000	7.372.606.000																97,74%					
	Văn phòng Đảng ủy Xã Lãnh Ngạc(1144414)	4.360.349.600		2.530.221.600	1.830.128.000	3.937.553.548															3.937.553.548		90,3%					
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Lãnh Ngạc(1145244)	9.075.900.388		2.867.643.388	6.208.257.000	7.823.081.324			689.633.690	721.082.388											6.412.365.246		86,2%					
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lãnh Ngạc(1147651)	4.916.115.772		1.479.610.772	3.436.505.000	4.881.036.884															4.761.036.884	120.000.000	99,29%					
	Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Lãnh Ngạc(1149138)	667.404.000		348.420.000	318.984.000	667.404.000															667.404.000		100%					
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Lãnh Ngạc(1149139)	18.810.998.450		1.487.904.700	17.323.093.750	16.165.947.250	35.533.000				693.270.850	25.987.000									165.180.000	7.006.701.000	8.239.275.400	85,94%				
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngạc(1149140)	43.732.696.820	6.788.400	1.114.076.706	42.611.831.714	38.656.415.303	70.920.000			780.762.592	962.236.272	557.348.300	2.782.169.068	157.230.000	183.233.360	434.967.000					5.589.143.294	1.399.849.000	3.947.844.294	241.450.000	24.888.885.773	2.095.045.644	154.474.000	88,39%
	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Lãnh Ngạc(1150897)	2.635.724.068		794.636.068	1.841.088.000	2.562.707.515						455.585.093	157.537.756	81.247.778							1.854.336.888		14.000.000		97,23%			
	Phòng Giao dịch số 10- Kho bạc KV XIII(9125457)	30.000.000			30.000.000	30.000.000																30.000.000		100%				

tinpt1-14/05/2026 11:10:00



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐƠN VỊ 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	<b>Tổng</b>	<b>130.556.298.588</b>	<b>8.242.400</b>	<b>54.151.265.234</b>	<b>76.396.790.954</b>		<b>120.057.701.314</b>	<b>10.498.597.274</b>		<b>935.939.147</b>
<b>1</b>	<b>Xã Lãnh Ngọc</b>	<b>130.556.298.588</b>	<b>8.242.400</b>	<b>54.151.265.234</b>	<b>76.396.790.954</b>		<b>120.057.701.314</b>	<b>10.498.597.274</b>		<b>935.939.147</b>
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	130.556.298.588	8.242.400	54.151.265.234	76.396.790.954		120.057.701.314	10.498.597.274		935.939.147
	Trường THCS Quang Trung(1026437)	5.893.786.000		5.528.768.000	365.018.000		5.806.786.000	87.000.000		
	Trường Tiểu học Tiên Hiệp(1026438)	6.076.204.000		5.762.636.000	313.568.000		5.942.304.000	133.900.000		
	Trường MG Tiên Hiệp(1026439)	3.572.656.000		3.389.249.000	183.407.000		3.544.656.000	28.000.000		
	Trường MG Tiên Ngọc(1026440)	3.359.179.000		3.243.683.000	115.496.000		3.321.579.000	37.600.000		
	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi(1026690)	6.138.960.000		5.427.613.000	711.347.000		5.923.360.000	215.600.000		
	Trường Tiểu học Tiên Lãnh(1026691)	8.524.462.000	505.000	8.250.364.000	273.593.000		8.250.957.000	273.505.000		505.000
	Trường MG Tiên Lãnh(1026692)	5.218.507.490		5.088.338.000	130.169.490		5.171.307.490	47.200.000		
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Quốc Toàn(1118274)	7.543.355.000	949.000	6.838.101.000	704.305.000		7.372.606.000	170.749.000		949.000
	Văn phòng Đảng ủy Xã Lãnh Ngọc(1144414)	4.360.349.600		2.530.221.600	1.830.128.000		3.937.553.548	422.796.052		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Lãnh Ngọc(1145244)	9.075.900.388		2.867.643.388	6.208.257.000		7.823.081.324	1.252.819.064		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lãnh Ngọc(1147651)	4.916.115.772		1.479.610.772	3.436.505.000		4.881.036.884	35.078.888		78.888
	Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Lãnh Ngọc(1149138)	667.404.000		348.420.000	318.984.000		667.404.000			
	Phòng Văn hóa – Xã hội xã Lãnh Ngọc(1149139)	18.810.998.450		1.487.904.700	17.323.093.750		16.165.947.250	2.645.051.200		284.744.000
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc(1149140)	43.732.696.820	6.788.400	1.114.076.706	42.611.831.714		38.656.415.303	5.076.281.517		576.645.706
	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Lãnh Ngọc(1150897)	2.635.724.068		794.636.068	1.841.088.000		2.562.707.515	73.016.553		73.016.553
	Phòng Giao dịch số 10- Kho bạc KV XIII(9125457)	30.000.000			30.000.000		30.000.000			



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	<b>Tổng</b>	<b>25.914.252.200</b>	<b>12.368.827.500</b>	<b>2.072.249.000</b>	<b>11.473.175.700</b>		<b>18.933.644.141</b>	<b>6.980.608.059</b>		
1	<b>Xã Lãnh Ngọc</b>	<b>25.914.252.200</b>	<b>12.368.827.500</b>	<b>2.072.249.000</b>	<b>11.473.175.700</b>		<b>18.933.644.141</b>	<b>6.980.608.059</b>		
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	25.914.252.200	12.368.827.500	2.072.249.000	11.473.175.700		18.933.644.141	6.980.608.059		
	Bê tông đường GTNT xã Tiên Hiệp năm 2014. Hạng mục: tuyến đường GTNT từ nhà ông Tá đi Đốc Đền(7488966)	40.339.000			40.339.000		40.339.000			
	Bê tông hóa đường GTNT năm 2017 tuyến Nhà SHCĐ thôn 2 - Cầu Chùa xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước(7659579)	48.736.000			48.736.000		16.400.000	32.336.000		
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân(7697242)	323.236.000			323.236.000		179.000.000	144.236.000		
	Bê tông hóa đường GTNT tuyến Ông Túng - Ông Hương(7754140)	64.743.400			64.743.400		64.743.400			
	Đường ngõ xóm tuyến Ông Ty - Ông Quang(7835398)	4.805.000			4.805.000		4.805.000			
	Cầu Ông Ty thôn 3(7839140)	99.504.000			99.504.000		99.504.000			
	Tuyến đường ĐH10.TP đoạn từ trường Mẫu giáo - Nhà văn hóa thôn 1(7851750)	82.821.000			82.821.000		82.821.000			
	Mở rộng đường trung tâm(7867580)	800.671.000			800.671.000		639.145.441	161.525.559		
	Đường GTNT từ nhà Ông Sự đến Cầu Năm Quế (giai đoạn 3)(7872494)	19.551.000			19.551.000		19.551.000			
	Sửa chữa trụ sở UBND xã Tiên Hiệp; Hạng Mục: Sửa chữa nhà Ủy ban, nhà làm việc BCH Quân sự xã, Công an xã, tường rào công nghệ UBND xã(7891924)	242.579.000			242.579.000		221.937.000	20.642.000		
	Xây dựng khu thể thao xã(7905289)	537.979.000	187.690.000	283.630.000	66.659.000		490.597.000	47.382.000		
	Đập Vực Thị xã Tiên Ngọc. Hạng mục: Đập dâng, bê tông hóa đường ống và phụ kiện(7910114)	86.481.000			86.481.000		33.120.000	53.361.000		
	Kê trung tâm xã Tiên Hiệp; Hạng mục: Kê gia cố mái taluy(7911263)	37.710.000	18.252.000		19.458.000		9.061.000	28.649.000		
	Kiến cố hóa đường ĐH10.TP. lý trình Km6+00-Km7+900, thuộc đề án Kiên cố hóa hệ thống đường ĐHGTVT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hạng mục: Nền, mặt đư (7913940)	871.703.000			871.703.000		871.703.000			
	Đường vào vùng nguyên liệu trồng rừng gỗ lớn xã Tiên Hiệp; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình(7915593)	3.195.580.000	1.626.800.000		1.568.780.000		1.432.080.000	1.763.500.000		
	Kiến cố hóa đường ĐH10.TP. lý trình Km1+200 - Km3+900 thuộc Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường ĐH GTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hạng mục: Nền, mặt đ(7916608)	2.673.677.000	1.205.000.000		1.468.677.000		2.529.506.000	144.171.000		
	Tuyến ngõ xóm thôn 4(7916748)	8.018.000		8.018.000			8.018.000			
	Trạm bơm sông Tum 1(7918778)	722.953.000	1.445.906.000		-722.953.000		722.000.000	953.000		
	Bê tông hóa GTNT tuyến Bà Hương - Ông Thành(7918900)	28.682.000			28.682.000		28.682.000			
	Tuyến giáp ĐX 3 nhà ông Huỳnh Anh đến nhà văn hóa thôn 2(7919361)	201.032.000	402.064.000		-201.032.000		76.000.000	125.032.000		
	Bê tông hóa GTNT tuyến đường Ông Tú - Ông Cảnh(7919369)	58.177.000	21.274.000		36.903.000		10.637.000	47.540.000		
	Bê tông hóa GTNT tuyến đường ĐX6.Tiền Lãnh(7937290)	137.782.000	183.798.000		-46.016.000		137.782.000			
	Trạm bơm Thiên Lu(7953707)	1.637.937.000			1.637.937.000		1.039.362.000	598.575.000		
	Trạm bơm sông Tum 2(7955968)	539.841.000	1.079.682.000		-539.841.000		490.232.000	49.609.000		
	Tuyến đường trung tâm xã ( giai đoạn 2)(7958872)	392.527.000			392.527.000		392.527.000			
	Tuyến giáp ĐX 1 cầu Đá Hang đến nhà ông Tống Phước Dũng thôn 1(7962190)	90.416.000			90.416.000		90.416.000			
	BTH GTNT tuyến ông Sơn đi ông Quyển(7962538)	10.522.000			10.522.000		10.522.000			
	BTH GTNT Tuyến đường Ông Lan - Ông Năng(7962539)	62.681.400			62.681.400		62.681.400			
	BTH GTNT Tuyến đường Bà Thủy đi ông Thanh thôn 3(7963160)	20.597.000			20.597.000		20.597.000			
	Bờ kè và Hệ thống thoát nước tuyến ĐX 6 (đoạn trước Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi)(7971148)	21.927.000	43.854.000		-21.927.000		15.000.000	6.927.000		
	Công Thoại Hương Thôn trên tuyến ĐX 1(7995963)	7.076.000		7.076.000			7.076.000			
	Tuyến nhà ông Nhứt - bà Tuyết thôn 2(8012910)	46.924.000			46.924.000		46.924.000			
	Công trình: Trạm bơm Sông Tum 3 (tại vị trí đập Thỏ Cây Sủ)(8026378)	1.085.272.500	1.085.272.500				56.400.000	1.028.872.500		
	Khu vệ sinh Nhà văn hóa xã; Hạng mục: Khu vệ sinh nam 02 phòng, nữ 02 phòng và bê rữa mặt phía trước(8030494)	288.093.000		288.093.000			213.717.000	74.376.000		
	Sân thể thao trường tiểu học. Hạng mục: san nền(8033146)	165.397.000	99.300.000		66.097.000		164.504.000	893.000		
	Tuyến đường ngõ xóm từ nhà ông Tấn - ông Tài thôn 1(8033184)	17.000.000			17.000.000		16.680.000	320.000		
	Tuyến nhà ông Tiến - ông Vinh thôn 4(8033186)	66.852.000			66.852.000		66.852.000			
	Cầu Vực Dầu - Thôn 3(8033328)	200.000.000			200.000.000		200.000.000			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Tuyến đường ngõ xóm từ nhà ông Duẩn - nhà ông Khanh thôn 1(8033361)	30.762.000			30.762.000		30.762.000			
	Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn xã(8048123)	25.539.000	51.078.000		-25.539.000		11.406.000	14.133.000		
	Sửa chữa, nâng cấp Cầu Vực Miếu, thôn 2. Hạng mục: cầu và đường dẫn hai đầu cầu.(8066703)	2.855.034.000	1.655.034.000		1.200.000.000		1.655.034.000	1.200.000.000		
	Cầu Thác Bứa. Hạng mục: cầu và đường dẫn hai đầu cầu.(8068249)	4.151.376.000	2.501.376.000		1.650.000.000		3.000.876.000	1.150.500.000		
	Xây dựng điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em, người cao tuổi xã(8075344)	629.925.500	762.447.000	98.906.000	-231.427.500		597.354.500	32.571.000		
	Mương hộp thoát nước hai bên tuyến đường ĐH6 từ nhà ông Trác đến giáp ĐH10(8084209)	142.000.000			142.000.000		142.000.000			
	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ xã Tiên Ngọc; Hạng mục: Tượng đài, Sân hành lễ, Sân nên - lối đi bộ(8088170)	641.415.000			641.415.000		524.474.000	116.941.000		
	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ xã Tiên Lĩnh; Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Tường rào(8088173)	240.000.000			240.000.000		190.267.000	49.733.000		
	Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời(8092720)	42.515.000			42.515.000		41.589.000	926.000		
	Xây mới công ông Thành bà Hương(8092721)	46.393.000			46.393.000		46.393.000			
	Xây mới cầu Gò Đào(8094777)	663.084.400		428.435.000	234.649.400		663.084.400			
	Cống và đường dẫn Dốc Sến Thôn 5(8097856)	253.966.000			253.966.000		243.214.000	10.752.000		
	Bê tông hóa nền sân Nhà văn hóa xã Tiên Hiệp(8099147)	187.980.000		170.000.000	17.980.000		187.980.000			
	Hệ thống điện thấp sáng NLMT Khu Trung tâm xã(8101936)	284.171.000		169.091.000	115.080.000		269.712.000	14.459.000		
	BTH GTNT tuyến ống Tháo đi ống Thành thôn 2 Tiên Hiệp(8154195)	525.902.000		409.424.000	116.478.000		509.000.000	16.902.000		
	Nhà thi đấu đa năng tại trường THCS Quang Trung(8154196)	254.367.000		209.576.000	44.791.000		209.576.000	44.791.000		



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CMTM-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú			
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp							
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp								Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	<b>Tổng số</b>	7.283.669.400	7.276.881.000	6.788.400	26.108.211.840	16.180.928.900	1.458.720.000	7.445.327.900	9.927.282.940		9.920.494.540	17.286.305.746	10.219.456.900	7.066.848.846	2.147.420.790		2.147.420.790	6.674.485.304		5.961.472.000	713.013.304	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)				1.089.497.500				1.089.497.500		1.089.497.500	183.897.500		183.897.500	544.748.750		544.748.750	360.851.250			360.851.250	
1.1	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)				704.500.000				704.500.000		704.500.000	149.500.000		149.500.000	352.250.000		352.250.000	202.750.000			202.750.000	
	Xã Lãnh Ngọc				704.500.000				704.500.000		704.500.000	149.500.000		149.500.000	352.250.000		352.250.000	202.750.000			202.750.000	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				352.250.000				352.250.000		352.250.000				352.250.000		352.250.000					
	Phòng Văn hóa – Xã hội xã Lãnh Ngọc (1149139)				352.250.000				352.250.000		352.250.000	149.500.000		149.500.000				202.750.000			202.750.000	
1.2	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)				62.000.000				62.000.000		62.000.000			31.000.000			31.000.000	31.000.000			31.000.000	
	Xã Lãnh Ngọc				62.000.000				62.000.000		62.000.000			31.000.000			31.000.000	31.000.000			31.000.000	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				31.000.000				31.000.000		31.000.000			31.000.000			31.000.000				31.000.000	
	Phòng Văn hóa – Xã hội xã Lãnh Ngọc (1149139)				31.000.000				31.000.000		31.000.000							31.000.000			31.000.000	
1.3	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)				180.500.000				180.500.000		180.500.000	8.797.500		8.797.500	90.250.000		90.250.000	81.452.500			81.452.500	
	Xã Lãnh Ngọc				180.500.000				180.500.000		180.500.000	8.797.500		8.797.500	90.250.000		90.250.000	81.452.500			81.452.500	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				90.250.000				90.250.000		90.250.000				90.250.000		90.250.000				90.250.000	
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				90.250.000				90.250.000		90.250.000	8.797.500		8.797.500				81.452.500			81.452.500	
1.4	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)				89.851.250				89.851.250		89.851.250	15.680.000		15.680.000	37.000.000		37.000.000	37.171.250			37.171.250	
	Xã Lãnh Ngọc				89.851.250				89.851.250		89.851.250	15.680.000		15.680.000	37.000.000		37.000.000	37.171.250			37.171.250	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				37.000.000				37.000.000		37.000.000				37.000.000		37.000.000				37.000.000	
	Phòng Văn hóa – Xã hội xã Lãnh Ngọc (1149139)				52.851.250				52.851.250		52.851.250	15.680.000		15.680.000				37.171.250			37.171.250	
1.5	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)				7.892.500				7.892.500		7.892.500			3.250.000			3.250.000	4.642.500			4.642.500	
	Xã Lãnh Ngọc				7.892.500				7.892.500		7.892.500			3.250.000			3.250.000	4.642.500			4.642.500	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				3.250.000				3.250.000		3.250.000			3.250.000			3.250.000				3.250.000	
	Phòng Văn hóa – Xã hội xã Lãnh Ngọc (1149139)				4.642.500				4.642.500		4.642.500							4.642.500			4.642.500	
1.6	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)				23.455.000				23.455.000		23.455.000	9.920.000		9.920.000	9.700.000		9.700.000	3.835.000			3.835.000	
	Xã Lãnh Ngọc				23.455.000				23.455.000		23.455.000	9.920.000		9.920.000	9.700.000		9.700.000	3.835.000			3.835.000	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				9.700.000				9.700.000		9.700.000				9.700.000		9.700.000				9.700.000	
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				13.755.000				13.755.000		13.755.000	9.920.000		9.920.000				3.835.000			3.835.000	
1.7	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30474)				15.851.250				15.851.250		15.851.250			15.851.250			15.851.250				15.851.250	
	Xã Lãnh Ngọc				15.851.250				15.851.250		15.851.250			15.851.250			15.851.250				15.851.250	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				15.851.250				15.851.250		15.851.250			15.851.250			15.851.250				15.851.250	
1.8	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30476)				1.392.500				1.392.500		1.392.500			1.392.500			1.392.500				1.392.500	
	Xã Lãnh Ngọc				1.392.500				1.392.500		1.392.500			1.392.500			1.392.500				1.392.500	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				1.392.500				1.392.500		1.392.500			1.392.500			1.392.500				1.392.500	
1.9	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30477)				4.055.000				4.055.000		4.055.000			4.055.000			4.055.000				4.055.000	
	Xã Lãnh Ngọc				4.055.000				4.055.000		4.055.000			4.055.000			4.055.000				4.055.000	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				4.055.000				4.055.000		4.055.000			4.055.000			4.055.000				4.055.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	6.490.611.400	6.483.823.000	6.788.400	22.048.981.340	15.784.399.900	1.458.720.000	7.841.856.900	6.264.581.440		6.257.793.040	15.278.386.400	10.117.050.900	6.246.971.000	770.468.040		770.468.040	6.000.126.900		5.667.349.000	332.777.900	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	2.643.874.000	2.543.874.000		2.651.092.000	2.651.092.000	1.237.155.000	-1.129.937.000				2.053.695.000	2.053.695.000					597.397.000		597.397.000		
	Xã Lãnh Ngọc	2.543.874.000	2.543.874.000		2.651.092.000	2.651.092.000	1.237.155.000	-1.129.937.000				2.053.695.000	2.053.695.000					597.397.000		597.397.000		

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra			Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm		Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm								Bổ sung trong năm
	Xây dựng khu thể thao xã (7905289)	187.690.000	187.690.000		377.475.000	377.475.000	283.630.000	-93.845.000		361.000.000	361.000.000				16.475.000	16.475.000			
	Trạm bơm sông Tùng 1 (7918778)	1.343.092.000	1.343.092.000		671.546.000	671.546.000		-671.546.000		671.546.000	671.546.000								
	Sân vận động xã Tiến Ngọc (7921759)	1.013.092.000	1.013.092.000		506.546.000	506.546.000		-506.546.000							506.546.000	506.546.000			
	Khu vệ sinh Nhà văn hóa xã; Hàng mục: Khu vệ sinh nam 02 phòng, nữ 02 phòng và bể rửa mặt phía trước (8030494)				288.093.000	288.093.000	288.093.000			213.717.000	213.717.000				74.376.000	74.376.000			
	Xây dựng điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em, người cao tuổi xã (8075344)				98.906.000	98.906.000	98.906.000			98.906.000	98.906.000								
	Mương hợp thoát nước hai bên tuyến đường ĐH6 từ nhà ông Trác đến giáp ĐH10 (8084209)				142.000.000	142.000.000		142.000.000		142.000.000	142.000.000								
	Hệ thống điện thấp sáng NLMT Khu Trung tâm xã (8101936)				169.091.000	169.091.000	169.091.000			169.091.000	169.091.000								
	BTH GTNT tuyến ông Thảo đi ông Thành thôn 2 Tiến Hiệp (8154195)				397.435.000	397.435.000	397.435.000			397.435.000	397.435.000								
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mới và một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)				582.518.540					582.518.540	582.518.540	468.000.000		468.000.000	64.518.540	64.518.540	50.000.000	50.000.000	
	Xã Lãnh Ngọc				582.518.540					582.518.540	582.518.540	468.000.000		468.000.000	64.518.540	64.518.540	50.000.000	50.000.000	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				64.518.540					64.518.540	64.518.540			64.518.540	64.518.540				
	Phòng Văn hóa – Xã hội xã Lãnh Ngọc (1149139)				50.000.000					50.000.000	50.000.000				50.000.000		50.000.000		
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				468.000.000					468.000.000	468.000.000	468.000.000		468.000.000					
2.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)				35.000.000					35.000.000	35.000.000			35.000.000					
	Xã Lãnh Ngọc				35.000.000					35.000.000	35.000.000			35.000.000					
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				35.000.000					35.000.000	35.000.000			35.000.000					
2.4	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20491)				195.000.000					195.000.000	195.000.000	148.841.000		148.841.000	46.159.000	46.159.000	46.159.000	46.159.000	
	Xã Lãnh Ngọc				195.000.000					195.000.000	195.000.000	148.841.000		148.841.000	46.159.000	46.159.000	46.159.000	46.159.000	
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				195.000.000					195.000.000	195.000.000	148.841.000		148.841.000	46.159.000	46.159.000	46.159.000	46.159.000	
2.5	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)	3.715.986.000	3.715.986.000		14.746.335.400	13.121.478.900	221.565.000	9.183.927.900	1.624.856.500	1.624.856.500	9.168.389.900	8.063.355.900	1.105.034.000	400.000.000	400.000.000	5.177.945.500	5.058.123.000	119.822.500	
	Xã Lãnh Ngọc	3.715.986.000	3.715.986.000		14.746.335.400	13.121.478.900	221.565.000	9.183.927.900	1.624.856.500	1.624.856.500	9.168.389.900	8.063.355.900	1.105.034.000	400.000.000	400.000.000	5.177.945.500	5.058.123.000	119.822.500	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				400.000.000					400.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				1.224.856.500					1.224.856.500	1.224.856.500	1.105.034.000		1.105.034.000		119.822.500	119.822.500		
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân (7697242)				323.236.000	323.236.000		323.236.000		179.000.000	179.000.000				144.236.000	144.236.000			
	Mương đắp Cây Trầu (núi dãi) (7833116)				7.595.000	7.595.000		7.595.000							7.595.000	7.595.000			
	Mương đắp Bà Hạnh (núi dãi) (7833117)				6.165.000	6.165.000		6.165.000							6.165.000	6.165.000			
	Đường ngõ xóm tuyến Ông Ty - Ông Quang (7835398)				4.805.000	4.805.000		4.805.000		4.805.000	4.805.000								
	Cầu Ông Ty thôn 3 (7839140)				99.504.000	99.504.000		99.504.000		99.504.000	99.504.000								
	Đắp Gành Thùng xã Tiến Lãnh (7859633)				1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000							1.000.000.000	1.000.000.000			
	Xây mới 03 phòng học, 01 phòng chức năng trường mẫu giáo trung tâm (7905030)	6.465.000	6.465.000		6.465.000	6.465.000									6.465.000	6.465.000			
	Khu vui chơi cho trẻ em và người cao tuổi (7905040)	180.000.000	180.000.000		180.000.000	180.000.000									180.000.000	180.000.000			
	Xây dựng khu thể thao xã (7905289)				160.504.000	160.504.000		160.504.000		129.597.000	129.597.000				30.907.000	30.907.000			
	Tường rào công nghệ nhà văn hóa thôn 2 (7905295)	6.120.000	6.120.000		3.060.000	3.060.000		-3.060.000							3.060.000	3.060.000			

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm											
	Đập Vực Thị xã Tiên Ngọc. Hàng mục: Đập dâng, bê chừa, đường ống và phụ kiện (7910114)				86.481.000	86.481.000		86.481.000				33.120.000	33.120.000					53.361.000	53.361.000			
	Kiến cố hóa đường ĐH10. TP. lý trình Km6+00-Km7+900, thuộc đề án Kiên cố hóa hệ thống đường ĐHTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hàng mục: Nền, mặt đư (7913940)				871.703.000	871.703.000		871.703.000				871.703.000	871.703.000									
	Kiến cố hóa đường ĐH10. TP. lý trình Km1+200 - Km3+900 thuộc Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường ĐHTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hàng mục: Nền, mặt đ (7916608)	1.205.000.000	1.205.000.000		2.673.677.000	2.673.677.000		1.468.677.000				2.529.506.000	2.529.506.000					144.171.000	144.171.000			
	Tuyến ngõ xóm thôn 4 (7916748)				8.018.000	8.018.000		8.018.000				8.018.000	8.018.000									
	Trạm bơm sông Tum 1 (7918778)	102.814.000	102.814.000		51.407.000	51.407.000		-51.407.000				50.454.000	50.454.000					953.000	953.000			
	Tuyến giáp ĐX 3 nhà ông Huỳnh Anh đến nhà văn hóa thôn 2 (7919361)	1.032.000	1.032.000		1.032.000	1.032.000												1.032.000	1.032.000			
	Tuyến nhà ông Chương đến nhà ông Huỳnh Ngọc Chuẩn thôn 3 (7923493)				25.217.000	25.217.000		25.217.000										25.217.000	25.217.000			
	Tuyến giáp ĐX 2 nhà ông Ty đến nhà ông Hiến thôn 2 (7923900)				38.000.000	38.000.000		38.000.000										38.000.000	38.000.000			
	Trạm bơm Thiên Lu (7953707)				734.993.000	734.993.000		734.993.000				734.993.000	734.993.000									
	Tuyến đường trung tâm xã ( giai đoạn 2) (7958872)				392.527.000	392.527.000		392.527.000				392.527.000	392.527.000									
	Tuyến giáp ĐX 1 cầu Đả Hang đến nhà ông Tống Phước Dũng thôn 1 (7962190)				90.416.000	90.416.000		90.416.000				90.416.000	90.416.000									
	Nhà văn hóa thôn 6. Hàng mục: Nhà văn hóa và nhà vệ sinh (7971149)				143.316.000	143.316.000		143.316.000										143.316.000	143.316.000			
	Tuyến nhà ông Nhứt - bà Tuyết thôn 2 (8012910)				46.924.000	46.924.000		46.924.000				46.924.000	46.924.000									
	Sân vận động xã Tiên Ngọc( giai đoạn 2) (8030495)	1.340.000.000	1.340.000.000		670.000.000	670.000.000		-670.000.000										670.000.000	670.000.000			
	Tuyến đường ngõ xóm giáp ĐH 6 - nhà ông Liễu thôn 1 (8033087)				19.591.000	19.591.000		19.591.000										19.591.000	19.591.000			
	Sân thể thao trường tiểu học. Hàng mục: sân nền (8033146)	99.300.000	99.300.000		165.397.000	165.397.000		66.097.000				164.504.000	164.504.000					893.000	893.000			
	Cảnh quan môi trường khu trung tâm xã. Hàng mục: bồn hoa, cây cảnh, cây bóng mát (8033177)	12.808.000	12.808.000		12.808.000	12.808.000												12.808.000	12.808.000			
	Tuyến đường ngõ xóm từ nhà ông Tấn - ông Tài thôn 1 (8033184)				17.000.000	17.000.000		17.000.000				16.680.000	16.680.000					320.000	320.000			
	Tuyến nhà ông Tiến - ông Vinh thôn 4 (8033186)				66.852.000	66.852.000		66.852.000				66.852.000	66.852.000									
	Cầu Vực Dấu - Thôn 3 (8033328)				200.000.000	200.000.000		200.000.000				200.000.000	200.000.000									
	Tuyến đường ngõ xóm từ nhà ông Duẩn - nhà ông Khanh thôn 1 (8033361)				30.762.000	30.762.000		30.762.000				30.762.000	30.762.000									
	Tuyến nhà ông Vinh - nhà ông Lợi thôn 5 (8033853)				53.558.000	53.558.000		53.558.000										53.558.000	53.558.000			
	Bê tông đường ngõ xóm tuyến giáp ĐX4 - nhà ông Ánh thôn 2 (8052788)				25.927.000	25.927.000		25.927.000										25.927.000	25.927.000			
	Sửa chữa, nâng cấp Cầu Vực Miếu, thôn 2. Hàng mục: cầu và đường dẫn hai đầu cầu. (8066703)				1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000										1.200.000.000	1.200.000.000			
	Cầu Thác Búa. Hàng mục: cầu và đường dẫn hai đầu cầu. (8068249)				1.650.000.000	1.650.000.000		1.650.000.000				499.500.000	499.500.000					1.150.500.000	1.150.500.000			
	Xây dựng điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em, người cao tuổi xã (8075344)	762.447.000	762.447.000		531.019.500	531.019.500		-231.427.500				498.448.500	498.448.500					32.571.000	32.571.000			
	Xây dựng môi trường Trường Mẫu Giáo (8091820)				19.647.000	19.647.000		19.647.000										19.647.000	19.647.000			
	Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời (8092720)				42.515.000	42.515.000		42.515.000				41.589.000	41.589.000					926.000	926.000			
	Xây mới công ông Thành bà Hương (8092721)				46.393.000	46.393.000		46.393.000				46.393.000	46.393.000									
	Xây mới cầu Gò Đào (8094777)				663.084.400	663.084.400		663.084.400				663.084.400	663.084.400									
	Công và đường dẫn Dốc Sến Thôn 5 (8097856)				253.966.000	253.966.000		253.966.000				243.214.000	243.214.000					10.752.000	10.752.000			
	Hệ thống điện thấp sáng NLMT Khu Trung tâm xã (8101936)				115.080.000	115.080.000		115.080.000				100.621.000	100.621.000					14.459.000	14.459.000			
	BTH GTNT tuyến ống Tháo đi ống Thành thôn 2 Tiên Hiệp (8154195)				128.467.000	128.467.000	11.989.000	116.478.000				111.565.000	111.565.000					16.902.000	16.902.000			
	Nhà thi đấu đa năng tại trường THCS Quang Trung (8154196)				254.367.000	254.367.000	209.576.000	44.791.000				209.576.000	209.576.000					44.791.000	44.791.000			

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra			Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm					Bổ sung trong năm
2.6	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình (20493)				220.000.000							110.000.000		110.000.000	110.000.000			110.000.000	
	Xã Lãnh Ngọc				220.000.000							110.000.000		110.000.000	110.000.000			110.000.000	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				110.000.000							110.000.000		110.000.000					
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				110.000.000										110.000.000			110.000.000	
2.7	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497)	6.788.400		6.788.400	3.216.939.400				3.216.939.400	3.210.151.000	3.074.468.500	135.682.500		135.682.500	6.788.400			6.788.400	
	Xã Lãnh Ngọc	6.788.400		6.788.400	3.216.939.400				3.216.939.400	3.210.151.000	3.074.468.500	135.682.500		135.682.500	6.788.400			6.788.400	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				135.682.500				135.682.500	135.682.500		135.682.500		135.682.500					
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)	6.788.400		6.788.400	3.081.256.900				3.081.256.900	3.074.468.500	3.074.468.500				6.788.400			6.788.400	
2.8	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NS cấp tỉnh (20498)				240.008.000				240.008.000	240.008.000	239.992.000	8.000		8.000	8.000			8.000	
	Xã Lãnh Ngọc				240.008.000				240.008.000	240.008.000	239.992.000	8.000		8.000	8.000			8.000	
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				8.000				8.000	8.000		8.000		8.000				8.000	
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				240.000.000				240.000.000	240.000.000	239.992.000				8.000			8.000	
2.9	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20499)				90.000.000				90.000.000	90.000.000	90.000.000			90.000.000					
	Xã Lãnh Ngọc				90.000.000				90.000.000	90.000.000	90.000.000			90.000.000					
	Phòng Kinh tế xã Lãnh Ngọc (1149140)				90.000.000				90.000.000	90.000.000	90.000.000			90.000.000					
2.10	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30491)				46.159.000				46.159.000	46.159.000		46.159.000		46.159.000					
	Xã Lãnh Ngọc				46.159.000				46.159.000	46.159.000		46.159.000		46.159.000					
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				46.159.000				46.159.000	46.159.000		46.159.000		46.159.000					
2.11	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30492)	200.305.000	200.305.000		14.100.000				14.100.000	14.100.000		14.100.000		14.100.000					
	Xã Lãnh Ngọc	200.305.000	200.305.000		14.100.000				14.100.000	14.100.000		14.100.000		14.100.000					
	Ủy ban nhân dân xã Lãnh Ngọc (1142954)				14.100.000				14.100.000	14.100.000		14.100.000		14.100.000					
	Xây mới 03 phòng học, 01 phòng chức năng trường mẫu giáo trung tâm (7905030)	6.465.000	6.465.000																
	Khu vui chơi cho trẻ em và người cao tuổi (7905040)	180.000.000	180.000.000																
	Tuyển giúp DX 3 nhà ông Huỳnh Anh đến nhà văn hóa thôn 2 (7919361)	1.032.000	1.032.000																
	Cảnh quan môi trường khu trung tâm xã. Hàng mục: bồn hoa, cây cảnh, cây bóng mát (8033177)	12.808.000	12.808.000																
2.12	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp xã (40492)	23.658.000	23.658.000		11.829.000	11.829.000			-11.829.000						11.829.000			11.829.000	
	Xã Lãnh Ngọc	23.658.000	23.658.000		11.829.000	11.829.000			-11.829.000						11.829.000			11.829.000	
	Giúp DX 3 nhà ông Mai đến nhà ông Vàng thôn 2 (7962796)	23.658.000	23.658.000		11.829.000	11.829.000			-11.829.000						11.829.000			11.829.000	
3	Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (00620)				810.000.000					810.000.000		77.500.000	810.000.000		810.000.000				
3.1	Dự án, mục tiêu khác nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20629)				810.000.000					810.000.000		810.000.000		810.000.000					
	Xã Lãnh Ngọc				810.000.000					810.000.000		810.000.000		810.000.000					

